

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		819.212.742.539	773.887.381.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.410.900.188	32.524.068.436
1. Tiền	111		13.410.900.188	32.524.068.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.471.370.929	224.986.072.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	98.077.152.294	57.329.568.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	121.149.920.519	126.785.758.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.244.298.116	40.870.745.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	582.888.251.566	516.241.838.933
1. Hàng tồn kho	141		582.888.251.566	516.241.838.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.442.219.856	135.401.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	667.580.380	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		774.639.476	135.401.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413.340.278.410	404.005.618.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		310.618.397.853	188.609.197.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	209.064.259.633	85.394.545.524
- Nguyên giá	222		322.586.585.784	186.292.136.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.522.326.151)	(100.897.590.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	10.417.267.730	10.629.640.454
- Nguyên giá	225		17.204.485.070	13.435.405.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.787.217.340)	(2.805.764.616)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	91.136.870.490	92.585.011.422
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.375.327.716)	(1.927.186.784)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	61.183.347.262	180.525.282.208
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.183.347.262	180.525.282.208
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	41.503.490.586	34.624.119.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.460.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	34.797.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(174.188.414)	(173.559.882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.042.709	247.019.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	35.042.709	247.019.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.232.553.020.949	1.177.892.999.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		777.705.517.128	753.715.417.747
I. Nợ ngắn hạn	310		744.413.306.733	710.167.007.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.882.042.373	29.140.699.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	30.686.586.473	60.528.726.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.644.386.733	8.914.161.335
4. Phải trả người lao động	314		367.493.134	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.485.600.740	1.112.176.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	175.467.700	107.813.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	678.171.729.580	610.363.430.319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33.292.210.395	43.548.410.171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	33.292.210.395	43.548.410.171
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.847.503.821	424.177.581.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	454.847.503.821	424.177.581.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.847.503.821	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.177.581.727	38.791.014.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.669.922.094	35.386.567.532
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.232.553.020.949	1.177.892.999.474

Người lập biểu

Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Thành phố Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



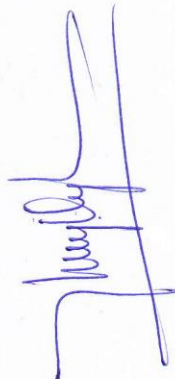
Phạm Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019	Năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	460.299.707.092	1.735.112.716.903	362.969.688.391	1.973.157.966.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	562.113.480	835.147.899	131.848.195	374.011.372
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	459.737.593.612	1.734.277.569.004	362.837.840.196	1.972.783.955.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	429.335.973.813	1.604.852.119.238	321.650.252.261	1.836.448.552.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	30.401.619.799	129.425.449.766	41.187.587.935	136.335.403.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	733.536.110	1.234.260.806	730.403.914	2.930.483.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.904.667.612	46.072.359.270	11.238.830.224	42.501.203.448
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.752.477.144	44.937.864.544	9.919.186.507	39.967.268.201
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.667.936.842	32.634.940.421	6.656.146.584	37.185.126.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.143.546.201	13.483.435.046	3.752.440.617	14.976.318.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.8	7.419.005.254	38.468.975.835	20.270.574.424	44.603.238.492
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2.912.930	1.057.903.154	11.066.081	279.771.335
12. Chi phí khác	32	VI.9	361.960.615	974.621.249	19.261.970	440.641.898
13. Lợi nhuận khác	40		(359.047.685)	83.281.905	(8.195.889)	(160.870.563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.059.957.569	38.552.257.740	20.262.378.535	44.442.367.929
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.461.343.485	7.882.335.646	4.201.436.627	9.055.800.397
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.598.614.084	30.669.922.094	16.060.941.908	35.386.567.532

Người lập biểu



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Thành phố Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.552.257.740	44.442.367.929
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.116.471.708	17.694.469.459
- Các khoản dự phòng	03		628.532	3.648.656
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		892.280.723	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(240.427.475)	(464.838.736)
- Chi phí lãi vay	06		44.937.864.544	39.967.268.201
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.259.075.772	101.642.915.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.954.228.666	11.925.887.949
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(66.646.412.633)	(64.289.613.203)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.668.692.440)	42.629.965.040
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(455.603.633)	(235.981.201)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.561.397.606)	(43.873.584.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.152.110.248)	(3.618.633.163)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.270.912.122)	44.180.956.700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.014.657.215)	(55.721.647.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.142.852	6.333.205.070
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.880.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240.427.475	599.817.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.642.086.888)	(48.588.624.542)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2019


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	66.457.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.608.732.346.162	2.088.564.772.494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.551.529.846.901)	(2.127.525.114.075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.510.387.776)	(1.951.205.999)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.692.111.485	25.545.452.420
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(18.220.887.525)	21.137.784.578
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.524.068.436	11.386.283.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(892.280.723)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.410.900.188	32.524.068.436

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 19 ngày 23 tháng 11 năm 2017 là 350.000.000.000 VNĐ, vốn thực góp đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 350.000.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty 01 (một) công ty con như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	51%	51%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

c) Các khoản cho vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính 2019 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	10.091.584.915	3.106.887.592
Tiền gửi ngân hàng	3.319.315.273	29.417.180.844
Cộng	13.410.900.188	32.524.068.436

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Trái phiếu NH ĐT&PT Việt Nam – CN Cần Thơ	500.000.000	500.000.000	-	-
Trái phiếu NH Vietinbank – CN Cần Thơ	500.000.000	500.000.000	-	-
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

b) Đầu tư vào Công ty con

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP NN CNC Trung an Kiên Giang (*)	51%	26.460.000.000	49%	20.580.000.000
Cộng		26.460.000.000		20.580.000.000

(*) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702050412 ngày 07/06/2016, thay đổi lần thứ 2 ngày 11/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 11/11/2019 là 42.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang là 26.460.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		174.188.414		173.559.882
Giá trị thuần		14.043.490.586		34.624.119.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	98.077.152.294	57.329.568.691
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	16.732.809.681	7.260.095.681
Công ty Cổ Phần Megafarm	16.975.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	28.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	25.840.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	10.529.342.613	50.069.473.010
b) Dài hạn	-	-
Cộng	98.077.152.294	57.329.568.691

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	121.149.920.519	126.785.758.118
Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân	15.825.000.000	300.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	14.461.500.000	-
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	30.112.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	60.751.420.519	126.485.758.118
b) Dài hạn	-	-
Cộng	121.149.920.519	126.785.758.118

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.244.298.116	40.870.745.658
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.140.882.885	1.361.860.086
Cánh đồng mẫu Cờ Đỏ	-	28.554.959.914
Cánh đồng mẫu Kiên Giang	-	10.346.330.618
Phải thu khác	103.415.231	607.595.040
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.244.298.116	40.870.745.658

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	4.786.535.200	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	469.094.297.826	-	384.057.227.090	-	-
Công cụ dụng cụ	955.883.936	-	2.552.927.128	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.928.537.113	-	16.517.579.568	-	-
Thành phẩm	726.130.936	-	13.538.502.483	-	-
Hàng hóa	1.855.999.356	-	98.769.291.724	-	-
Hàng gửi bán	102.540.867.199	-	806.310.940	-	-
Cộng	582.888.251.566	-	516.241.838.933	-	-

7. Tài sản dở dang dài hạn
Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà máy sấy Cờ Đỏ - Nhà máy số 6	-	81.541.284.942
Xây dựng hệ thống Sylo chứa lúa	-	42.854.449.471
Xây dựng, cải tạo dự án Cảnh đồng mẫu Kiên Giang	61.169.965.443	56.129.547.795
Xây dựng hầm bụi tại kho 5	13.381.819	-
Cộng	61.183.347.262	180.525.282.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	75.161.965.251	107.768.718.860	3.361.452.364	186.292.136.475
Số tăng trong năm	87.008.504.367	49.375.944.942	-	136.384.449.309
- Mua sắm mới	346.062.602	7.904.981.148	-	8.251.043.750
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	86.662.441.765	41.470.963.794	-	128.133.405.559
Số giảm trong năm	-	90.000.000	-	90.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	90.000.000	-	90.000.000
Số dư cuối năm	162.170.469.618	157.054.663.802	3.361.452.364	322.586.585.784
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	27.399.972.996	70.797.782.693	2.699.835.262	100.897.590.951
Khấu hao trong năm	2.612.686.545	6.678.774.228	90.079.506	12.686.878.052
- Khấu hao trong năm	2.612.686.545	6.678.774.228	90.079.506	12.686.878.052
Giảm trong năm	-	-	62.142.852	62.142.852
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	62.142.852	62.142.852
Số dư cuối năm	30.012.659.541	77.476.556.921	2.727.771.916	113.522.326.151
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm	47.761.992.255	36.970.936.167	661.617.102	85.394.545.524
Tại ngày cuối năm	131.263.843.722	77.258.904.817	541.511.094	209.064.259.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	1.927.186.784
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	3.375.327.716
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	92.585.011.422
Tại ngày cuối năm	91.136.870.490

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	13.435.405.070
Số tăng trong năm	3.769.080.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối kỳ	17.204.485.070
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	2.805.764.616
Khấu hao trong năm	3.981.452.724
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	6.787.217.340
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	10.629.640.454
Tại ngày cuối năm	10.417.267.730

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	667.580.380	-
	667.580.380	-
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	35.042.709	247.019.456
	35.042.709	247.019.456
Cộng	702.623.089	247.019.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2019			01/01/2019			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tàng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	678.171.729.580	678.171.729.580	1.619.934.896.162	1.552.126.596.901	610.363.430.319	610.363.430.319	
Vay ngắn hạn	667.565.929.580	667.565.929.580	1.609.329.096.162	1.541.520.796.901	599.757.630.319	599.757.630.319	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ (a1)	50.000.000.000	50.000.000.000	464.415.059.382	633.557.648.662	219.142.589.280	219.142.589.280	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a2)	249.954.999.300	249.954.999.300	549.340.019.050	550.580.098.789	251.195.079.039	251.195.079.039	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a3)	367.610.930.280	367.610.930.280	595.574.017.730	357.383.049.450	129.419.962.000	129.419.962.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.292.210.395	33.292.210.395	3.859.988.000	14.116.187.776
<i>Vay dài hạn</i>	<i>24.146.852.780</i>	<i>24.146.852.780</i>	<i>-</i>	<i>10.605.800.000</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	19.214.532.480	19.214.532.480	-	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (b2)	4.809.470.300	4.809.470.300	-	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ (b3)	122.850.000	122.850.000	-	54.600.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>9.145.357.615</i>	<i>9.145.357.615</i>	<i>3.859.988.000</i>	<i>3.510.387.776</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	9.145.357.615	9.145.357.615	3.859.988.000	3.510.387.776
Cộng	711.463.939.975	711.463.939.975	1.623.794.884.162	1.566.242.784.677
				653.911.840.490
				653.911.840.490

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 20/DN/CTD/2019 ngày 12/09/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 30/09/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 01/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 14/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 18/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 21/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 22/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 ngày 08/11/2019. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 164/DN/HM/2019 ngày 12/09/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 30/09/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 01/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 14/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 18/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 21/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 22/10/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 ngày 08/11/2019. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản gắn liền với đất số 20/2017/VCBCT ngày 28/04/2017 hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 05/06/2018, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 21/10/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 bao gồm: 50.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 009/2019-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/02/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 24/04/2019, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 28/02/2019 đến 31/12/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu phục vụ. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 bao gồm: 249.954.999.300 VND.**

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ký ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 002/2019/12115692/HĐBB ngày 13/09/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 005/2019/12115692/HĐBB ngày 09/10/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 006/2019/12115692/HĐBB ngày 15/10/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 007/2019/12115692/HĐBB ngày 15/10/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 008/2019/12115692/HĐBB ngày 21/10/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 009/2019/7613578/HĐBB ngày 21/10/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 010/2019/1315811/HĐBB ngày 21/10/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 014/2019/12115692/HĐBB ngày 12/11/2019, hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 015/2019/1315811/HĐBB ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là : 367.610.930.280 VND**

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp đồng sản ngày 06/03/2017. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 7.748.175.000 VND** (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CITY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 17.924.240.000 VND** (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây bị của dự dân và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CITY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBB/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 2.193.317.480 VND** (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 001/2018/7613578/HĐTD ngày 30/05/2018, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BNV ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11/11/2013. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 6.709.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBD/CT001 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 177.450.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm 2019			Năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.283.477.424	773.089.648	3.510.387.776	3.072.422.659	560.608.330	2.511.814.329
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.283.477.424	773.089.648	3.510.387.776	3.072.422.659	560.608.330	2.511.814.329

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	25.882.042.373	25.882.042.373	29.140.699.078	29.140.699.078
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	3.800.095.000	3.800.095.000	2.480.990.000	2.480.990.000
Công ty Cổ Phần Phân Bón Mùa Vàng	2.245.600.000	2.245.600.000	1.168.000.000	1.168.000.000
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	7.614.880.000	7.614.880.000	7.614.880.000	7.614.880.000
Phải trả người bán khác	12.221.467.373	12.221.467.373	17.876.829.078	17.876.829.078
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.882.042.373	25.882.042.373	29.140.699.078	29.140.699.078

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.686.586.473	60.528.726.805
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	8.376.381.250	34.022.889.999
Công ty Cổ Phần Vilaconic	3.404.696.000	579.799.432
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cảnh Đồng Vàng	15.535.709.500	-
Người mua trả tiền trước khác	3.369.799.723	25.926.037.374
b) Dài hạn	-	-
Cộng	30.686.586.473	60.528.726.805

- c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2019
				VND
a) Phải nộp	8.914.161.335	7.885.335.646	9.155.110.248	7.644.386.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.914.161.335	7.882.335.646	9.152.110.248	7.644.386.733
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.485.600.740	1.112.176.595
Trích trước chi phí lãi vay	1.485.600.740	1.112.176.595
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.485.600.740	1.112.176.595

17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	175.467.700	107.813.444
Kinh phí công đoàn	70.223.000	21.830.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.244.700	85.982.730
b) Dài hạn	-	-
Cộng	175.467.700	107.813.444

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195
Lợi nhuận trong năm trước	-	35.386.567.532	35.386.567.532
Tăng vốn trong năm trước	66.457.000.000	-	66.457.000.000
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong năm nay	-	30.669.922.094	30.669.922.094
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	104.847.503.821	454.847.503.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	(%)	01/01/2019	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	79.000.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	88.000.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	183.000.000.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	283.543.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	66.457.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	119.967,51	262.871,98
- EUR	619,66	429,49

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	457.623.471.136	1.726.605.553.015	355.722.073.670	1.960.039.881.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	2.676.235.956	8.507.163.888	7.247.614.721	13.118.085.717
Cộng	460.299.707.092	1.735.112.716.903	362.969.688.391	1.973.157.966.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	96.350.940	265.095.832	118.035.655	131.267.281
Hàng bán bị trả lại	465.762.540	570.052.067	13.812.540	109.235.358
Giảm giá hàng bán	-	-	-	133.508.733
Cộng	562.113.480	835.147.899	131.848.195	374.011.372
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	457.061.357.656	1.725.770.405.116	355.590.225.475	1.959.665.869.807
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	2.676.235.956	8.507.163.888	7.247.614.721	13.118.085.717
Cộng	459.737.593.612	1.734.277.569.004	362.837.840.196	1.972.783.955.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	429.335.973.813	1.604.852.119.238	321.650.252.261	1.836.448.552.173
Cộng	429.335.973.813	1.604.852.119.238	321.650.252.261	1.836.448.552.173
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.907.529	240.427.475	4.650.834	599.817.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501.628.581	993.833.331	609.935.080	2.214.847.538
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	115.818.000	115.818.000
Cộng	733.536.110	1.234.260.806	730.403.914	2.930.483.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi tiền vay	12.752.477.144	44.937.864.544	9.919.186.507	39.967.268.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	152.190.468	1.132.708.198	1.316.841.725	2.530.286.591
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	628.532	2.801.992	3.648.656
Chi phí tài chính khác	-	1.157.996	-	-
Cộng	12.904.667.612	46.072.359.270	11.238.830.224	42.501.203.448

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.667.936.842	32.634.940.421	6.656.146.584	37.185.126.438
Chi phí nguyên vật liệu	2.102.869.779	11.623.161.542	867.066.580	9.802.718.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.321.514	1.641.286.056	410.321.514	1.230.964.542
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.154.745.549	19.370.492.823	5.378.758.490	26.151.443.575
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.143.546.201	13.483.435.046	3.752.440.617	14.976.318.277
Chi phí lương CBCNV	2.268.707.404	8.252.469.032	1.983.754.334	7.511.104.708
Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	280.961.501	439.946.298	18.493.161	231.857.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.845.108	1.903.380.432	475.550.287	1.900.432.222
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	12.804.907	1.976.508.927	223.544.736	3.880.955.387
Chi phí khác bằng tiền	105.227.281	911.130.357	1.051.098.099	1.451.968.746

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	12.142.852	-	194.571.440
Thu nhập khác	2.912.930	1.045.760.302	11.066.081	85.199.895
Cộng	2.912.930	1.057.903.154	11.066.081	279.771.335

9. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Chi từ thanh lý tài sản	-	-	-	329.550.470
Chi phí phạt hành chính, chậm nộp thuế	-	499.338.927	13.835.778	105.665.236
Chi phí khác	361.960.615	475.282.322	5.426.192	5.426.192
Cộng	361.960.615	974.621.249	19.261.970	440.641.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.552.257.740	44.442.367.929
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	859.420.490	836.634.055
- Các khoản điều chỉnh tăng	859.420.490	958.362.256
+ Chi phí không được khấu trừ	859.420.490	958.362.256
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	121.728.201
+ Lỗ tỷ giá cuối kỳ khoản phải thu năm trước	-	121.728.201
Tổng thu nhập chịu thuế	39.411.678.230	45.279.001.984
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.882.335.646	9.055.800.397

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục


Trong năm tài chính 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Huỳnh Nguyễn Thúy Vy

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Trưởng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2020